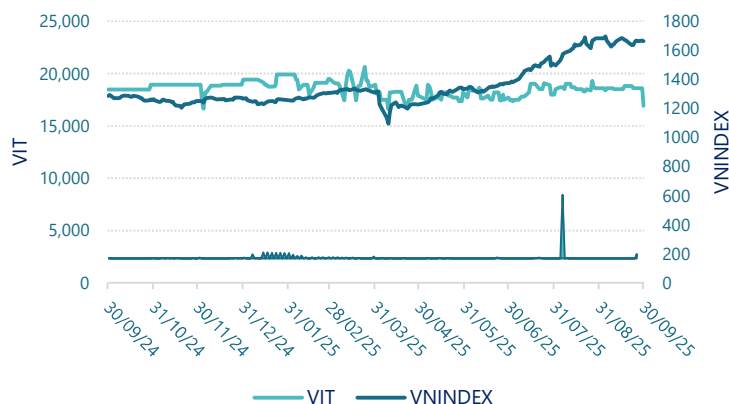


CTCP Viglacera Tiên Sơn (HNX: VIT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	16,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,640
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,569
SL cổ phiếu LH	49,999,664
KLGD BQ 20 phiên (CP)	690
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	845
P/E	10.0
EPS	1,688

DT thuần

Q3/25

674

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 125 | 22.7%

YoY: ▲ 119 | 21.4%

LN sau thuế

Q3/25

33.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.70 | 40.0%

YoY: ▲ 1.50 | 4.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

9.4%

+/- YoY: ▼ 1.3%

DT thuần

9T 2025

1,597

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 157 | 10.9%

LN sau thuế

9T 2025

49.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 28.6 | 140%

ROE

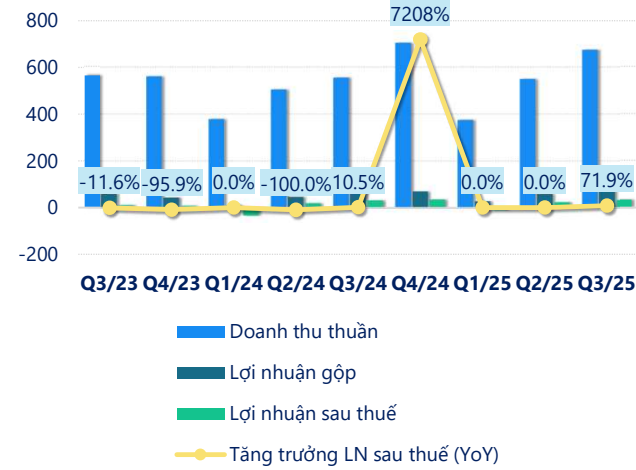
Q3/25

13.8%

+/- YoY: ▲ 9.0%

tỷ VNĐ

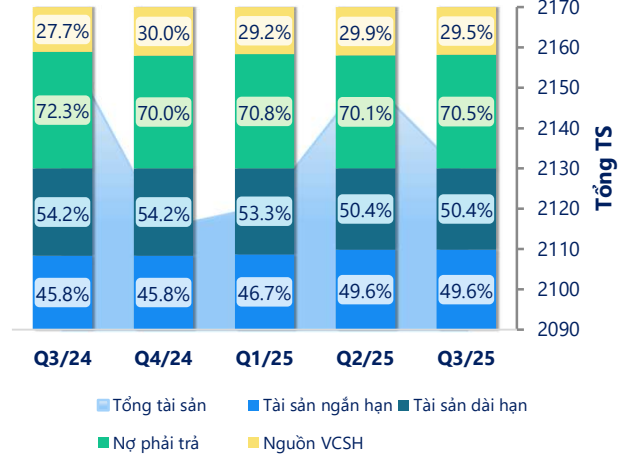
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

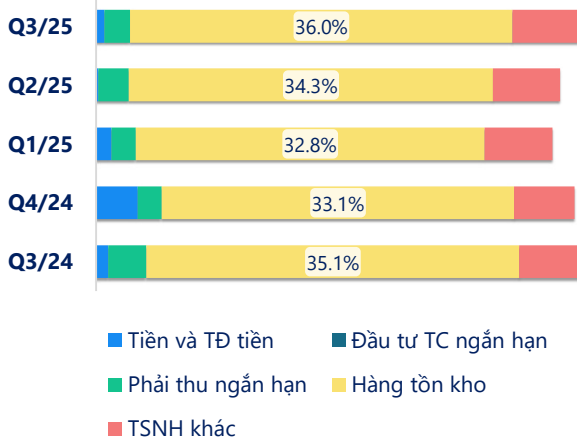
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



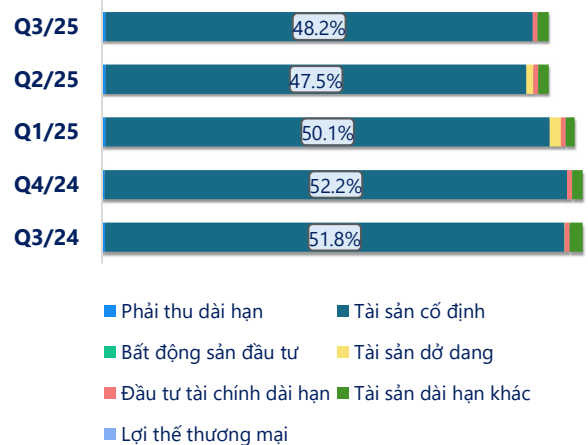
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

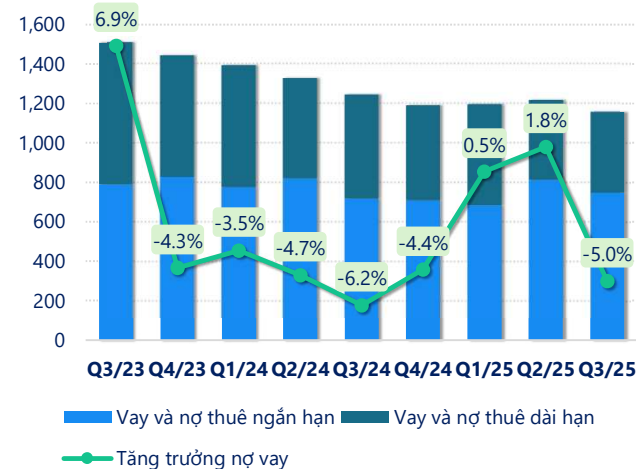
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

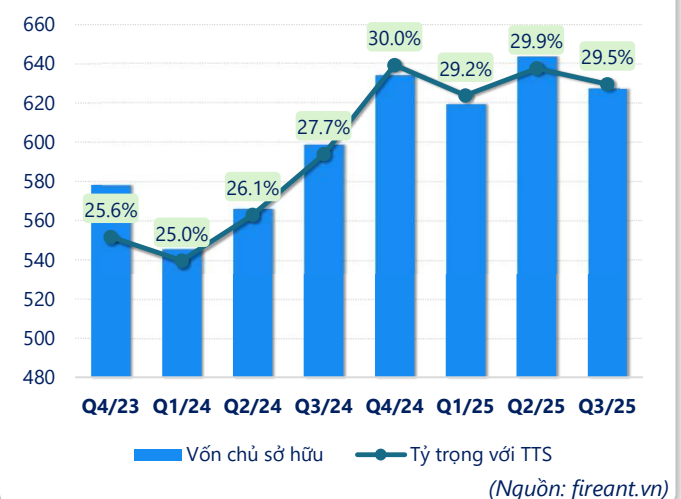
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

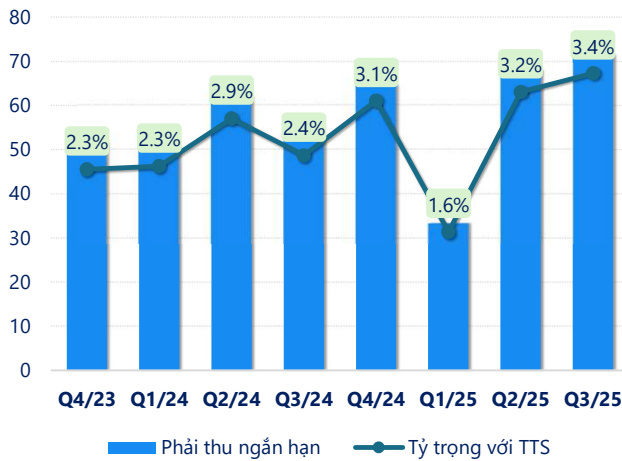
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



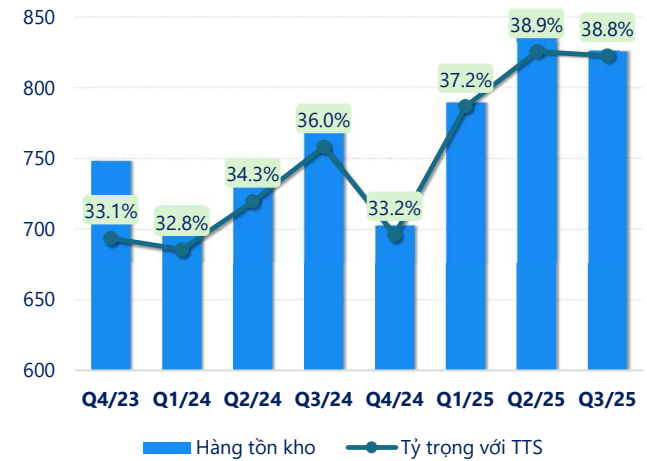
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


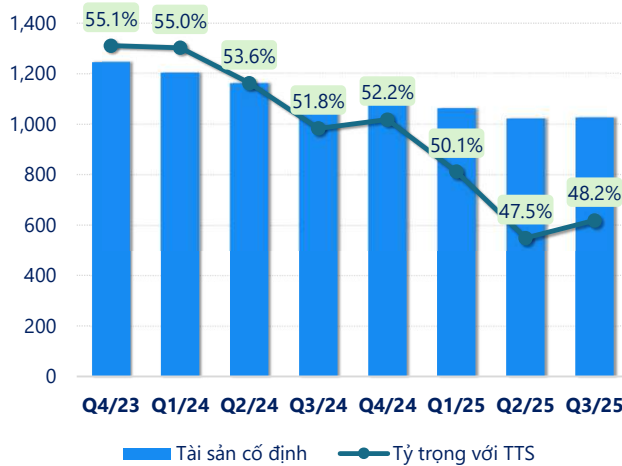
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


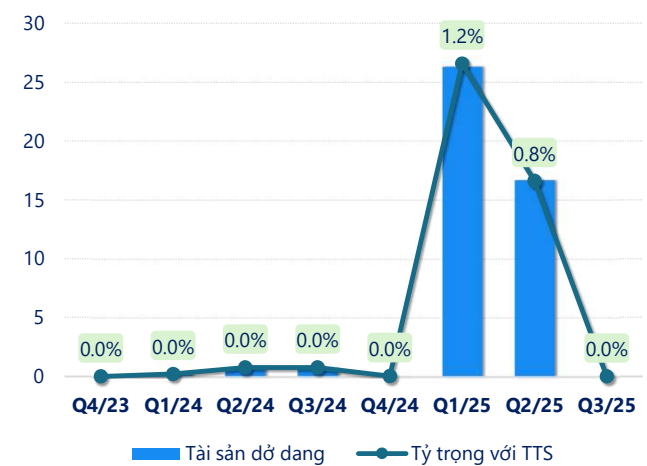
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

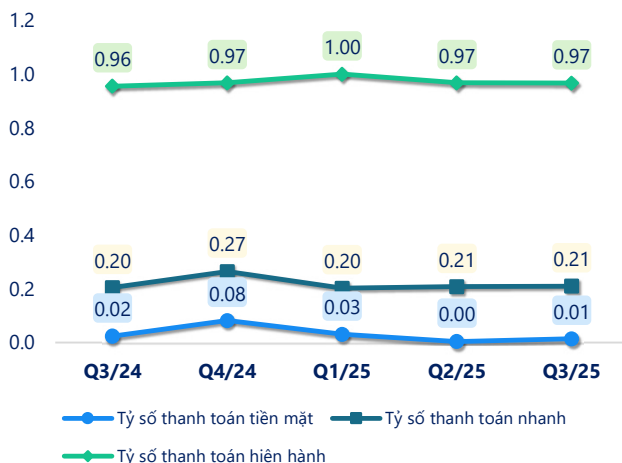
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

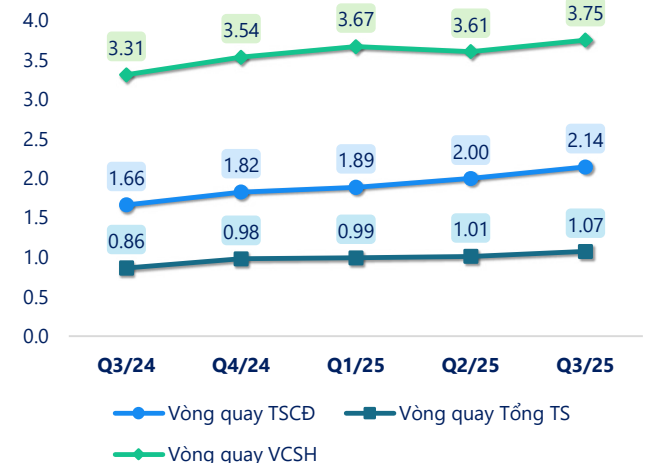
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	2,161	2,115	2,121	2,153	2,128
Tài sản ngắn hạn	989	968	990	1,068	1,055
Tiền và tương đương tiền	24.7	82.4	30.4	4.53	16.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	52.6	64.6	33.3	67.8	71.6
Hàng tồn kho	777	703	789	838	826
Tài sản ngắn hạn khác	135	119	137	158	142
Tài sản dài hạn	1,172	1,147	1,130	1,085	1,072
Phải thu dài hạn	7.05	5.94	8.37	8.59	8.59
Tài sản cố định	1,120	1,104	1,063	1,022	1,025
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.76	0.04	26.3	16.7	0
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0
Tài sản dài hạn khác	31.9	24.9	20.7	25.3	26.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,563	1,481	1,502	1,509	1,500
Nợ ngắn hạn	1,035	1,001	990	1,104	1,092
Vay và nợ thuê ngắn hạn	717	708	684	811	748
Phải trả người bán ngắn hạn	255	229	247	246	267
Nợ dài hạn	528	481	511	406	408
Vay và nợ thuê dài hạn	527	480	511	405	408
Nguồn vốn chủ sở hữu	599	634	619	643	627
Vốn chủ sở hữu	599	634	619	643	627
Vốn điều lệ	500	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)